FireAnt

# Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

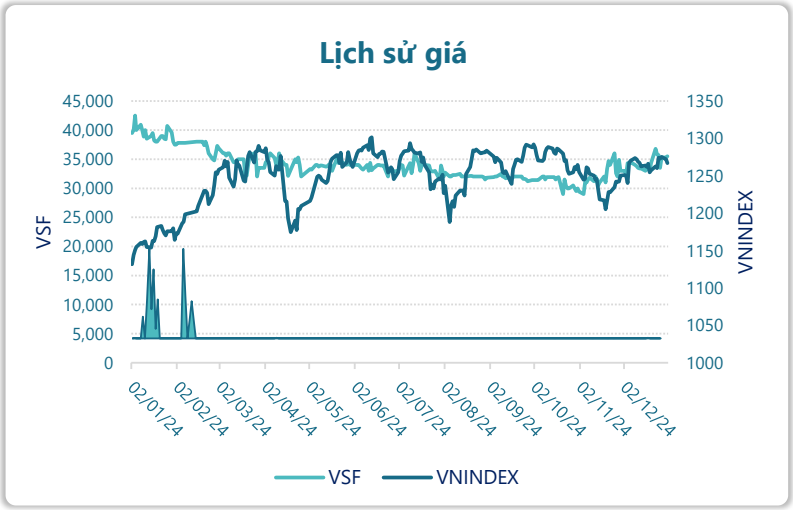


| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **35,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 42,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 29,000 |
| SL cổ phiếu LH | 500,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,490,194 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 17,750 |
| P/E | 4213.0 |
| EPS | 8 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**4,955**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼307| -5.8%

YoY: ▲ 589| 13.5%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**2.20**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼4.52| -67.2%

YoY: ▼28.9| -92.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.2%**

**DT thuần**

*2024*

**21,460**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1,571| -6.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**29.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼32.6| -52.3%

**ROE**

2024

**0.2%**

+/- YoY: ▼ 0.8%

Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh

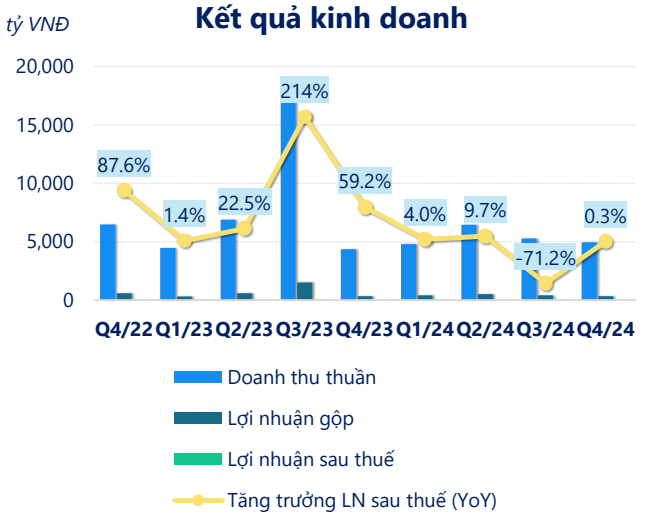


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

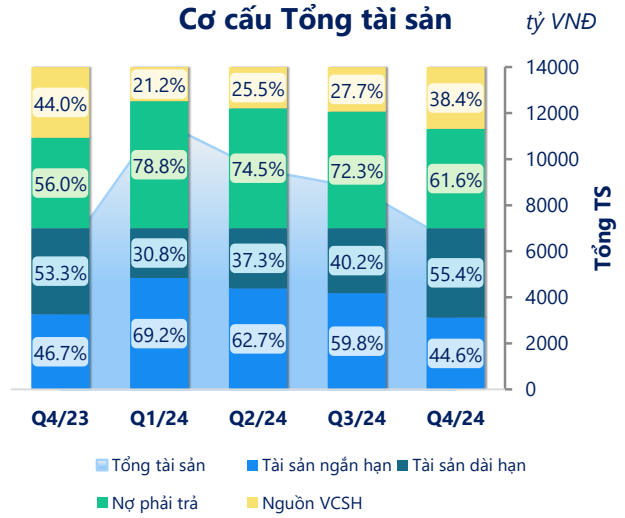


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

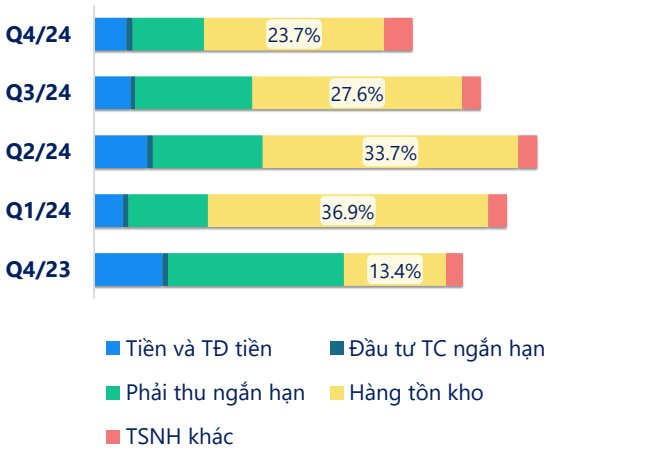


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

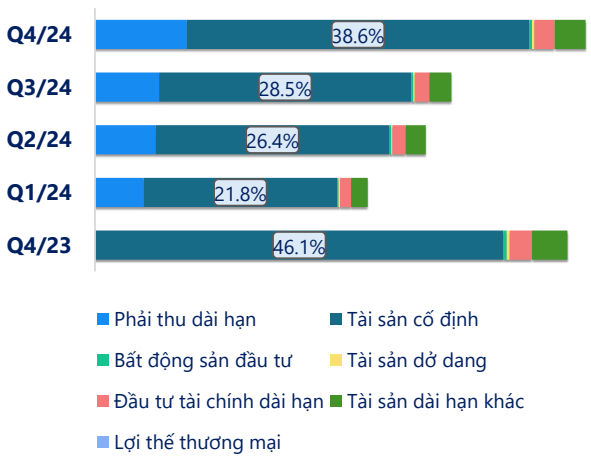


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

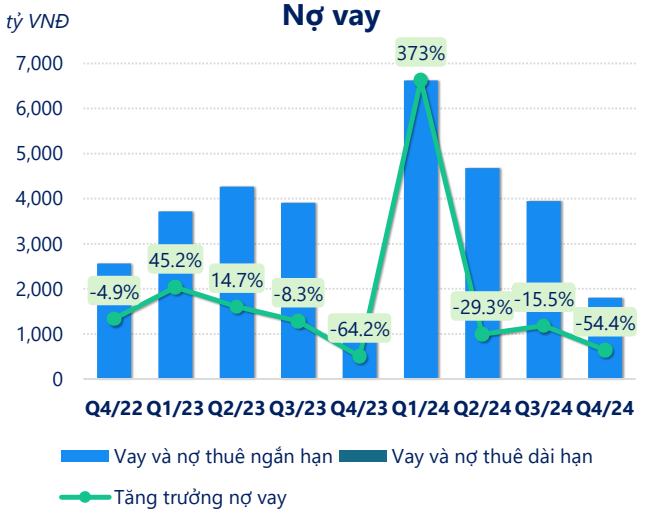


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

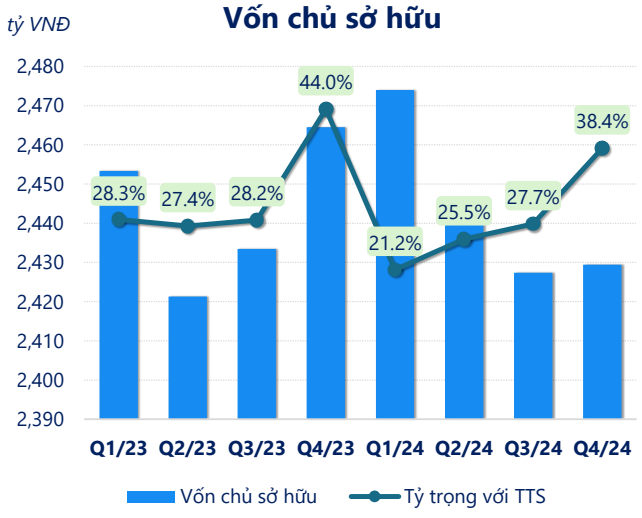


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

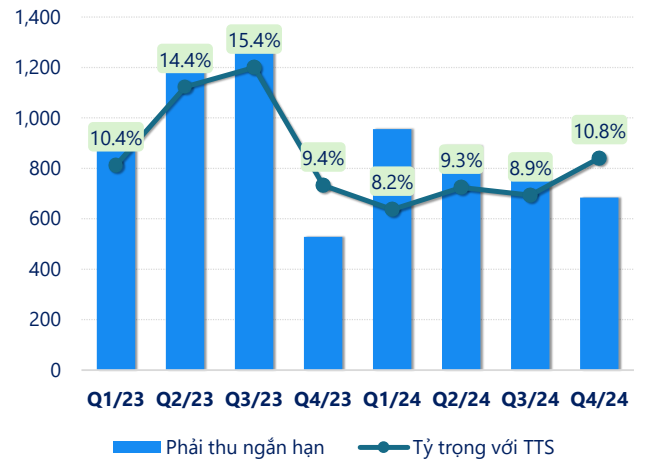


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

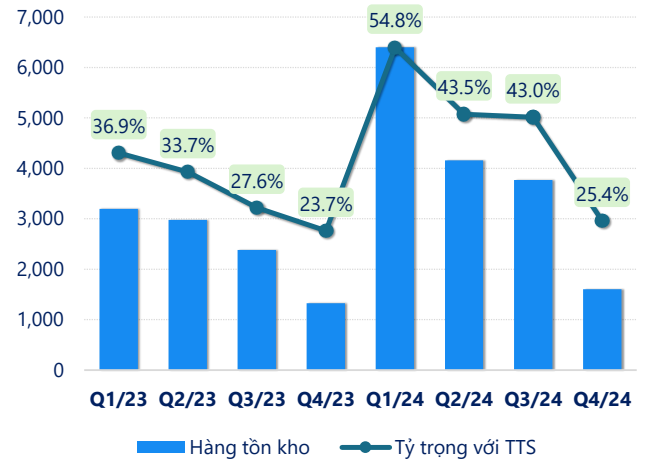


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

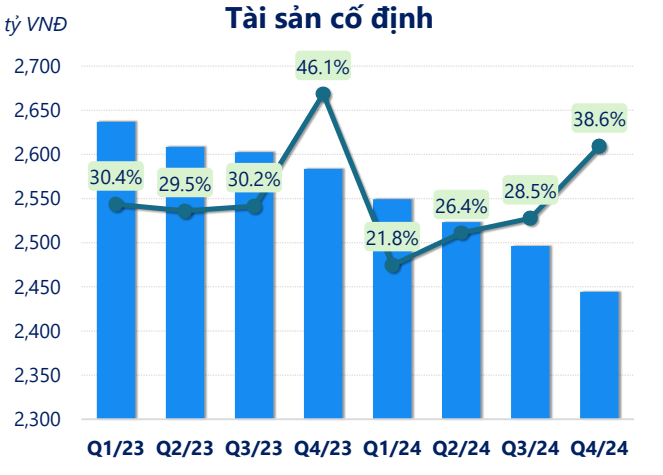


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

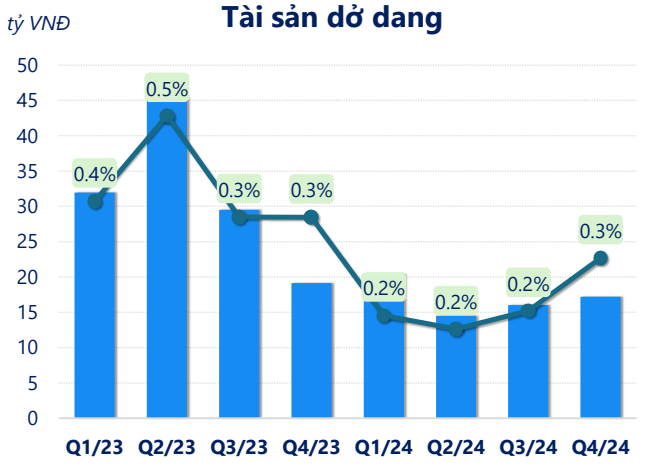


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

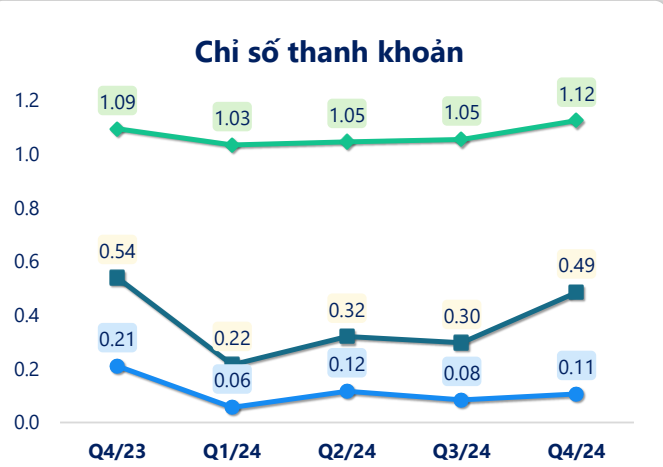


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

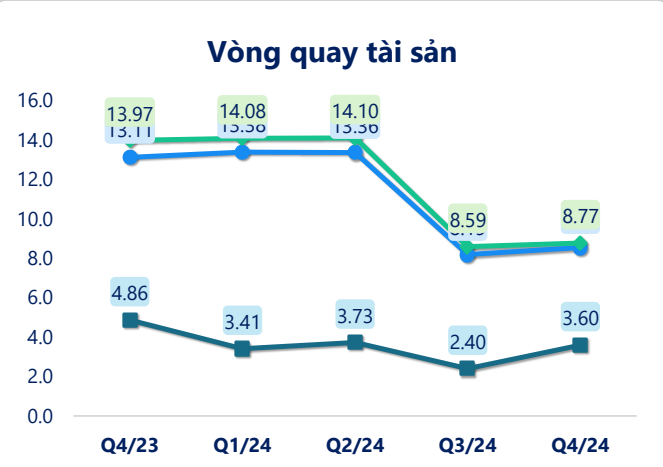


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **5,607** | **11,672** | **9,561** | **8,773** | **6,326** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,618** | **8,079** | **5,991** | **5,246** | **2,824** |
| Tiền và tương đương tiền | 503 | 440 | 669 | 422 | 268 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 46.5 | 59.5 | 59.5 | 61.5 | 55.0 |
| Phải thu ngắn hạn | 528 | 956 | 890 | 782 | 684 |
| Hàng tồn kho | 1,328 | 6,399 | 4,158 | 3,770 | 1,606 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 212 | 225 | 215 | 211 | 210 |
| **Tài sản dài hạn** | **2,988** | **3,593** | **3,570** | **3,527** | **3,502** |
| Phải thu dài hạn | 0.85 | 640 | 653 | 635 | 655 |
| Tài sản cố định | 2,584 | 2,549 | 2,523 | 2,496 | 2,444 |
| Bất động sản đầu tư | 20.0 | 19.9 | 19.8 | 19.7 | 19.6 |
| Tài sản dở dang | 19.1 | 20.4 | 14.5 | 16.0 | 17.2 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 141 | 143 | 139 | 142 | 143 |
| Tài sản dài hạn khác | 223 | 220 | 220 | 218 | 222 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **3,142** | **9,198** | **7,122** | **6,345** | **3,896** |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,393** | **7,813** | **5,728** | **4,973** | **2,510** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,393 | 6,613 | 4,673 | 3,945 | 1,799 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 451 | 457 | 214 | 215 | 150 |
| Nợ dài hạn | 749 | 1,386 | 1,394 | 1,373 | 1,386 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 5.72 | 5.72 | 4.27 | 5.55 | 2.76 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,464** | **2,474** | **2,440** | **2,427** | **2,429** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,464** | **2,474** | **2,440** | **2,427** | **2,429** |
| Vốn điều lệ | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*